CỬA RÀO

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 20 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ 20 MÉT

SPHEROID .... EVEREST
GRID . 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION .... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM .... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM .... INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC .... EVEREST
Ô VUÔNG .... UTM TỪNG 1.000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG-ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU .... U.T.M.
CAO-ĐỘ CHUẨN .... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHỎNG CHỪNG
TRẮC-CẦU CHUẨN .... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

CONTROL BY .... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY .... DEFENSE MAPPING AGENCY TOPOGRAPHIC CENTER 4-73

Prepared and published by the Defense Mapping Agency
Topographic Center, Washington, D. C.

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS FOR IMPROVING THIS PRODUCT TO: DIRECTOR, DEFENSE MAPPING AGENCY, ATTN: PR, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

LEGEND — *CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1971
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1971
On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi*
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Horizontal control point; Route marker — *Điểm trắc-địa; Dahn-hiệu đường-sá* 151
Spot elevation in meters; Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* ×729 ×729
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

- Built-up area — *Thôn-thị*
- Village — *Làng*
- Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ, Thập-tự, Trường học*
- Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
- Cemetery — *Nghĩa-địa*
- Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*
- International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
- Phần boundary — *Ranh giới Phần*
- Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
- Road on levee — *Đường đắp*
- Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
- Sand — *Cát*
- Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* HAO LỎNG
- Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*
- Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
- Rice — *Ruộng lúa*
- Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*

FOREST — *RỪNG*
- Woods or brushwood — *Rừng hay bụi rậm*
- Plantation — *Đồn-điền*
- Swamp — *Đồng lầy*
- Mangrove — *Cây bần*
- Nipa — *Dừa nước*
- Bridge — *Cầu*
- Footbridge — *Cầu nhỏ*
- Ferry — *Phà*
- Ford — *Chỗ lội qua*
- Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
- Large falls — *Thác lớn*
- Small falls — *Thác nhỏ* Falls Thác

GLOSSARY — CỔ-TỪ

Bản .... village
Huôi .... stream
Nam .... stream
Phu .... mountain
Sông .... river
Tỉnh .... primary administrative division

GN
BV
BẮC TỪ
MAGNETIC NORTH
BẮC Ô VUÔNG
GRID NORTH
TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-DƯ
1970

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°12' (4 MILS; MIL)

LIMITED DISTRIBUTION: Distribution is authorized to the Department of Defense, U.S. DoD contractors, and to U.S. Government Agencies supporting DoD functions (by the authority of the Director, Defense Mapping Agency, 30 May 1990). Other requests shall be referred to Headquarters, DMA, ATTN: SOP. Destroy as: "For Official Use Only."

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

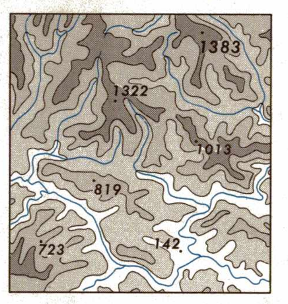

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

TỈNH NGHỆ AN

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

5848 III	5848 II	5948 III
5847 IV	5847 I	5947 IV
L7015 5847 III	5847 II	5947 III

PHỔ BIẾN HẠN CHẾ-XIN GỬI THƯ VỀ BỘ TỔNG-THAM-MƯU QLVNCH HAY BỘ QUỐC-PHÒNG-VNCH ĐỂ XIN CHUYỂN NHƯỢNG BẢN ĐỒ NÀY

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48Q

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
VG

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 2129000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: △ 1322 — THÍ DỤ: △ 1322

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies: — 1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ: — VG
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself: — 2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: — 32
Estimate tenths from grid line to point: — Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm: — 1
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: — 3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: — 47
Estimate tenths from grid line to point: — Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm: — 8

SAMPLE REFERENCE: — THÍ DỤ: — VG321478
If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as: — Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô: — 48QVG321478

ED. NO. 002
DMA STOCK NO. L701458471